

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2021/HS-ST

Ngày: 23/12/2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T – TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Bùi Thị Thanh Yên.

Ông Thiên Anh Khoa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Quảng Đại Phát - Thư ký của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 47/2021/TLST-HS ngày 25 tháng 11 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 45/2021/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 12 năm 2021 đối với bị cáo:

LÊ THỊ A N, sinh năm: 1976 tại tỉnh Ninh Thuận. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn L 1, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa: 1/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn M (Chết) và bà Nguyễn Thị M (Chết); có chồng và 02 con; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị cáo đang tại ngoại. (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm: 1983; nơi cư trú: Thôn L 1, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận. (Xin xét xử vắng mặt)

2. Chị Trần Thị Tố U, sinh năm: 1992; nơi cư trú: Thôn L 2, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận. (Xin xét xử vắng mặt)

3. Chị Trần Thị Mỹ L, sinh năm: 1983; nơi cư trú: Thôn L 1, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận. (Xin xét xử vắng mặt)

4. Anh Đỗ Văn H, sinh năm: 1990; nơi cư trú: Thôn L 1, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận. (Xin xét xử vắng mặt)

5. Anh Bạch Nguyên T, sinh năm: 1995; nơi cư trú: Thôn L 2, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận. (Xin xét xử vắng mặt)

6. Anh Nguyễn Thanh L, sinh năm: 1980; nơi cư trú: Thôn L 1, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận. (Xin xét xử vắng mặt)
7. Chị Bạch Thị D, sinh năm: 1972; nơi cư trú: Thôn L 2, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận. (Xin xét xử vắng mặt)
8. Chị Trịnh Thị Tr, sinh năm: 1979; nơi cư trú: Thôn L 1, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận. (Xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Thị A N làm nghề buôn bán tại xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận. Để thêm thu nhập, N đã cho một số người dân ở xã C, huyện T và huyện P, tỉnh Bình Thuận vay tiền lấy lãi. Những người vay tiền trực tiếp đến nhà N để giao dịch, không làm hợp đồng bằng văn bản, một số người vay tự viết giấy nợ đưa N giữ, khi nào trả xong thì N đưa lại tờ giấy cho người vay, N là người trực tiếp cho vay và sử dụng điện thoại để nhắn tin, gọi điện nhắc nhở người vay trả tiền. Kết quả điều tra xác định N đã cho vay với hình thức, số tiền cho vay, lãi suất và thu lợi bất chính như sau:

Thứ nhất: Hình thức vay đứng. Người vay chỉ cần trả tiền cho N dựa theo thỏa thuận trước đó, người vay không phải thế chấp, cầm cố giấy tờ, tài sản, tới hạn cuối cùng của kỳ hạn vay, người vay mới phải đóng lãi cuối kỳ cùng với khoản tiền gốc. N cho 05 người vay với tổng số tiền 155.000.000 đồng, lãi suất từ 120%/năm đến 154,29%/năm, thu lãi 37.000.000 đồng (trong đó: Trong đó: Khoản lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 5.8333.333 đồng, khoản lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm là 31.166.667 đồng). Những người vay tiền đứng của Lê Thị A N gồm có:

1. Đầu tháng 02 năm 2021, chị Trần Thị Mỹ L, sinh ngày 19/02/1983, trú tại Tổ dân phố 17, Khu phố X 1, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Thuận, tạm trú Thôn L 1, xã C, vay 40.000.000 đồng, lãi suất 120%/năm, trong vòng 2,5 tháng, số tiền lãi đã trả 10.000.000 đồng (Trong đó: Khoản lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 1.666.667 đồng, khoản lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm là 8.333.333 đồng). Chị Linh đã trả hết tiền gốc và lãi cho N.

2. Đầu tháng 02 năm 2021, anh Đỗ Văn H, sinh ngày 10/7/1990, trú tại Thôn L 2, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận, vay 30.000.000 đồng, lãi suất 120%/năm, trong vòng 03 tháng, số tiền lãi đã trả 9.000.000 đồng (trong đó: Khoản lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 1.500.000 đồng, khoản lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm là 7.500.000 đồng). Anh H đã trả hết tiền gốc và lãi cho N.

3. Đầu tháng 02 năm 2021, anh Bạch Nguyên T, sinh ngày 20/02/1995, trú tại thôn V, xã T, huyện P, tỉnh Bình Thuận, vay 10.000.000 đồng, lãi suất 120%/năm, trong vòng 01 tháng, số tiền lãi đã trả 1.000.000 đồng (trong đó: Khoản lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 166.667 đồng, khoản lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm là 833.333 đồng). Anh T đã trả hết tiền gốc và lãi cho N.

4. Đầu tháng 6 năm 2020, anh Nguyễn Thanh L, sinh ngày 09/5/1980, trú tại Thôn L 1, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận, vay 40.000.000 đồng, lãi suất 120%/năm, trong vòng 02 tháng, số tiền lãi đã trả 8.000.000 đồng (trong đó: Khoản lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 1.333.333 đồng, khoản lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm là 6.666.667 đồng). Anh L còn nợ N 8.000.000 đồng tiền gốc.

5. Đầu tháng 02 năm 2021, chị Bạch Thị D, sinh năm 1972, trú tại Thôn L 2, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận, vay 04 lần với tổng số tiền 35.000.000 đồng, lãi suất 154,29%/năm, trong vòng 02 tháng, số tiền lãi đã trả 9.000.000 đồng (trong đó: Khoản lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 1.166.667 đồng, khoản lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm là 7.833.333 đồng). Hiện nay, chị D còn nợ N 35.000.000 đồng tiền gốc.

Thứ hai: Hình thức vay trả góp. Người vay phải trả góp tiền vay và tiền lãi của khoản vay hàng ngày cho N, người vay không phải thế chấp, cầm cố giấy tờ, tài sản. Khoảng tháng 01 năm 2020, N cho chị Trịnh Thị Tr sinh năm 1979, trú tại Thôn L 2, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận, vay 5.000.000 đồng, trả góp cả gốc và lãi trong 23 ngày, mức lãi suất là 238,04%/năm, thu lợi 750.000 đồng, (trong đó thu lợi bất chính 686.986 đồng). Khoảng tháng 3 năm 2020 N tiếp tục cho chị Tr vay 20.000.000 đồng, trả góp cả gốc và lãi trong 150 ngày, mức lãi suất là 121,67%/năm, Trong trả góp được 90 ngày thì thỏa thuận ngừng trả nợ cho N, khi có tiền sẽ trả sau, N đã thu lợi 6.000.000 đồng (trong đó thu lợi bất chính 5.013.699 đồng). Tổng tiền thu lợi bất chính là 5.700.685 đồng. Hiện nay, chị Tr còn nợ N 8.000.000 đồng tiền gốc.

Tại bản Cáo trạng số: 46/CT-VKSTN ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Ninh Thuận đã truy tố bị cáo Lê Thị A N về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát giữ quyền công tố luận tội: Hành vi của bị cáo có đủ yếu tố cấu thành về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Do đó Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 35 của Bộ luật hình sự. Tuyên bố bị cáo Lê Thị A N phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Xử phạt bị cáo với số tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng.

Lời nói sau cùng: Tại phiên tòa, bị cáo biết hành vi của mình là sai trái vi phạm pháp luật nên mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện T, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã

thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo Lê Thị A N đã thực hiện hành vi phạm tội như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 01/2020 đến tháng 02/2021, bị cáo đã thực hiện hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự trên địa bàn xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận. Tổng số người vay là 06 người vay/07 lượt vay, với tổng số tiền cho vay tính trên số lượt vay là 180.000.000đ (*Một trăm tám mươi triệu đồng*), lãi suất cho vay từ 120%/năm đến 238,04%/năm, cao gấp 06 lần đến 11,9 lần mức lãi suất theo quy định của Bộ luật dân sự. Thu lợi bất chính là 36.867.352đ (*Ba mươi sáu triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn ba trăm năm mươi hai đồng*). Cụ thể:

Hình thức vay tiền đứng:

Chị Trần Thị Mỹ L: Vay là 01 lần, số tiền vay 40.000.000 đồng, số tiền thu lợi thực tế 10.000.000 đồng (Trong đó: Số tiền thu lợi hợp pháp 1.666.667 đồng, số tiền thu lợi bất chính 8.333.333 đồng);

Anh Đỗ Văn H: Vay là 01 lần, số tiền vay 30.000.000 đồng, số tiền thu lợi thực tế 9.000.000 đồng (Trong đó: Số tiền thu lợi hợp pháp 1.500.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính 7.500.000 đồng);

Anh Bạch Nguyên T: Vay là 01 lần, số tiền vay 10.000.000 đồng, số tiền thu lợi thực tế 1.000.000 đồng (Trong đó: Số tiền thu lợi hợp pháp 166.667 đồng, số tiền thu lợi bất chính 833.333 đồng);

Anh Nguyễn Thanh L: Vay là 01 lần, số tiền vay 40.000.000 đồng, số tiền thu lợi thực tế 8.000.000 đồng (Trong đó: Số tiền thu lợi hợp pháp 1.333.333 đồng, số tiền thu lợi bất chính 6.666.667 đồng);

Chị Bạch Thị D: Vay là 01 lần, số tiền vay 35.000.000 đồng, số tiền thu lợi thực tế 9.000.000 đồng (Trong đó: Số tiền thu lợi hợp pháp 1.166.667 đồng, số tiền thu lợi bất chính 7.833.333 đồng).

Hình thức vay tiền trả góp:

Chị Trịnh Thị Tr: Vay là 02 lần, số tiền vay 25.000.000 đồng, số tiền thu lợi thực tế 6.750.000 đồng (Trong đó: Số tiền thu lợi hợp pháp 1.049.315 đồng, số tiền thu lợi bất chính 5.700.685 đồng).

Xét thấy hành vi nêu trên của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước về tín dụng mà cụ thể là trật tự trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, xâm phạm đến lợi ích của công dân, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Do đó, Viện kiểm sát truy tố bị cáo Lê Thị A N về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 1 Điều 201 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật. Vì vậy phải xử phạt bị cáo một mức án thật nghiêm mới có tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

Về nhân thân: Bị cáo có nhân thân tốt.

Qua xem xét hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy: Cần phải phạt tiền đối với bị cáo Lê Thị A N là phù hợp với quy định tại Điều 35 của Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, khi lượng hình cũng cần xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo là phù hợp với quy định tại Điều 54 của Bộ luật hình sự.

Về trách nhiệm dân sự: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo Lê Thị A N có trách nhiệm trả lại khoản lãi tương ứng với lãi suất trên 20%/năm là tiền thu lợi bất chính của 06 người vay, tổng số tiền 36.867.352 đồng. Cụ thể: Trả cho chị Trần Thị Mỹ L 8.333.333 đồng; trả cho anh Đỗ Văn H 7.500.000 đồng; trả cho anh Bạch Nguyên T 833.333 đồng; trả cho anh Nguyễn Thanh L 6.666.667 đồng; trả cho chị Bạch Thị D 7.833.333 đồng; trả cho chị Trịnh Thị Tr 5.700.685 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 46 của Bộ luật hình sự; Điều 123, Điều 131 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Về Xử lý vật chứng:

Đối với khoản tiền mà bị cáo Lê Thị A N dùng cho vay (tiền gốc) tổng cộng là 180.000.000 đồng, đây là phương tiện phạm tội nên buộc bị cáo Lê Thị A N nộp 129.000.000 đồng, anh Nguyễn Thanh L nộp 8.000.000 đồng, chị Bạch Thị D nộp 35.000.000 đồng và chị Trịnh Thị Tr nộp 8.000.000 đồng để sung ngân sách Nhà nước.

Đối với khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là tiền do phạm tội mà có nên buộc bị cáo Lê Thị A N nộp 6.882.648 đồng sung ngân sách Nhà nước.

Tịch thu sung ngân sách Nhà nước 01 (Một) điện thoại di động OPPO A15S, số IMEI 862562050053673 (Đã niêm phong) là công cụ thực hiện hành vi phạm tội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T đề nghị Hội đồng xét xử tuyên tịch thu sung ngân sách Nhà nước vật chứng trên là phù hợp với quy định tại Điều 46 của Bộ luật hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Cơ quan điều tra Công an huyện T đã tiến hành:

Trả lại cho bị cáo Lê Thị A N: 02 (Hai) tờ giấy ô ly vở học sinh loại giấy đôi có ghi các ký tự chữ và số; 01 (Một) tờ giấy ô ly vở học sinh có ghi các ký tự chữ và số; 01 (Một) tờ giấy lịch có ghi các ký tự chữ và số; 01 (Một) tờ giấy màu xanh có ghi các ký tự chữ và số; 01 (Một) mảnh giấy ô ly vở học sinh có ghi các ký tự chữ và số; 01 (Một) quyển vở học sinh bên ngoài bìa màu hồng có ghi chữ hồng hà bên trong có ghi các ký tự chữ và số, gồm 03 trang có ghi chữ và số, có một số trang bị xé rách; 01 (Một) quyển vở ô ly, bìa màu trắng, xanh ghi chữ hồng hà, bên trong có 03 trang ghi các ký tự chữ và số, một số trang bị xé mất; 02 (Hai) cặp giấy màu trắng có ghi các ký

tự chữ và số; 02 (Hai) tờ giấy màu trắng có ghi các ký tự chữ và số; 03 (Ba) tờ giấy loại bìa cứng màu xanh nhạt có ghi các ký tự chữ và số; 04 (Bốn) tờ giấy loại bìa cứng màu xanh dương có ghi các ký tự chữ và số; 01 (Một) tờ giấy lịch mặt sau có ghi các ký tự chữ và số; 03 (Ba) tờ giấy khổ A4 có ghi các ký tự chữ và số; 04 (Bốn) tờ giấy vở học sinh có ghi các ký tự chữ và số; 03 (Ba) mảnh giấy có ghi các ký tự chữ và số; 01 (Một) CMND photo của bà Trương Thị S và sổ hộ khẩu photo do Lê Minh H đứng chủ hộ; 05 (Năm) cặp giấy vở học sinh có ghi các ký tự chữ và số; 03 (Ba) tờ giấy vở học sinh có ghi các ký tự chữ và số.

Trả lại cho anh Nguyễn Văn H: 01 (Một) cây ba chĩa làm bằng kim loại có tổng chiều dài 2m30, phần cán dài 1m75, phần lưỡi dài 55cm, dạng ống trụ 03 đầu nhọn; 01 (Một) cây ba chĩa làm bằng kim loại có tổng chiều dài 2m05, phần cán dài 1m77, phần lưỡi dài 28cm, dạng ống trụ 03 đầu nhọn; 01 (Một) quyển sổ bìa màu đen có ghi tổng cộng 76 trang có các chữ viết và số; 01 (Một) điện thoại màu đen hiệu Samsung Galaxy A20S, số IMEI 353250110766833; 01 (Một) cây ba chĩa làm bằng kim loại có tổng chiều dài 1m36, phần cán dài 1m18; 01 (Một) súng tự chế bắn bằng hơi nén, có báng bằng gỗ, bình hơi hình trụ tròn bằng kim loại màu đen, tổng chiều dài 84cm.

Trả lại cho chị Trần Thị Tố U: 01 (Một) hợp đồng cầm đồ của dịch vụ cầm đồ "Tiền Trâm" ngày 06/01/2021, cầm cố xe mô tô hiệu Janus, BKS:85E1-155.69, giá tiền 12.000.000 đồng; 01 (Một) biên lai cầm đồ "Bé Đoàn", người cầm đồ "Bé 2" (Trần Thị Tố U, mặt hàng "21xmen, trọng lượng 8 chỉ", số tiền 20.000.000 đồng); 01 (Một) biên nhận của tiệm vàng "Kim Minh" ngày 7/02/2021 (số tiền 2.000.000 đồng); 01 biên nhận của tiệm vàng "Kim Minh" ngày 14/3/2021 (AL) (số tiền 2.500.000 đồng); 01 (Một) dao tự chế có chiều dài cả cán và lưỡi là 162cm, cán bằng tre dài 115cm, lưỡi bằng kim loại sắc một cạnh dài 47cm, lưỡi rộng nhất 7cm; 01 (Một) dao tự chế có chiều dài 58cm, cán bằng gỗ dài 15cm, lưỡi bằng kim dài 43cm, lưỡi rộng 3cm; 01 (Một) cuốn sổ bìa màu xanh hiệu "Handbook" Thuận Phong, bên trong có 36 trang có ghi chữ và số; 03 (Ba) tờ giấy ô ly có ghi chữ và số, có chữ ký xác nhận của chị Trần Thị Tố U; 01 (Một) phiếu thu của công ty Cổ phần cấp nước Ninh Thuận, ngày 14/5/2020 tên người nộp Lê Thị A N, địa chỉ thôn L 2, xã C; 01 (Một) hợp đồng dịch vụ cấp nước tên khách hàng Lê Thị A N, địa chỉ thôn L 2, xã C số 2020006000219, hợp đồng có 04 trang; 01 (Một) điện thoại di động hiệu "Iphone 8 plus" màu vàng nhạt (gold), số IMEI 35677308369327, kèm sim thuê bao số 0348249693.

Cơ quan điều tra đã tiến hành trả lại vật chứng trên không liên quan đến vụ án là phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử không xét đến.

Đưa vào hồ sơ vụ án 01 (Một) tờ giấy vở học sinh có ghi các ký tự chữ và số (Do chị Bạch Thị D ở Lạc Sơn 2, Cà Ná ghi nội dung mượn của Lê Thị A N 35.000.000 đồng vào tháng 02 năm 2021).

Đối với anh Nguyễn Văn H là em chồng của bị cáo Lê Thị A N cho vay tiền với lãi suất từ 165,91%/năm đến 1.216,67%/năm, thu lợi bất chính là 9.676.850 đồng và chị Trần Thị Tố U là cháu của bị cáo Lê Thị A N cho vay tiền với lãi suất từ 100%/năm đến 912,5%/năm, thu lợi bất chính số tiền 25.324.521 đồng. Do không

đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên Cơ quan điều tra Công an huyện T không truy cứu trách nhiệm hình sự là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không xét đến.

Một số người vay tiền của bị cáo Lê Thị A N nhưng không có mặt tại địa phương, Cơ quan điều tra xác minh nhưng chưa có kết quả, chưa đủ căn cứ xử lý hình sự nên tách ra, tiếp tục xác minh là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không xét đến.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 35 của Bộ luật hình sự.

Tuyên bố bị cáo Lê Thị A N phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Xử phạt bị cáo Lê Thị A N số tiền 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*).

- Căn cứ Điều 46 của Bộ luật hình sự; các Điều 123, Điều 131 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Lê Thị A N trả lại khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm cho các đương sự. Cụ thể:

- Trả lại cho chị Trần Thị Mỹ L số tiền 8.333.333đ (*Tám triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng*).

- Trả lại cho anh Đỗ Văn H số tiền 7.500.000đ (*Bảy triệu năm trăm nghìn đồng*).

- Trả lại cho anh Bạch Nguyên T số tiền 833.333đ (*Tám trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng*).

- Trả lại cho anh Nguyễn Thanh L số tiền 6.666.667đ (*Sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng*).

- Trả lại cho chị Bạch Thị D số tiền 7.833.333đ (*Bảy triệu tám trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng*).

- Trả lại cho chị Trịnh Thị Tr số tiền 5.700.685đ (*Năm triệu bảy trăm nghìn sáu trăm tám mươi lăm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự.

- Căn cứ Điều 46 của Bộ luật hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Buộc bị cáo Lê Thị A N nộp 135.882.648đ (*Một trăm ba mươi lăm triệu tám trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm bốn mươi tám đồng*), (Trong đó: Khoản tiền dùng cho vay (Tiền gốc) là 129.000.000 đồng và khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 6.882.648 đồng) để sung ngân sách Nhà nước.

Buộc anh Nguyễn Thanh L nộp 8.000.000đ (*Tám triệu đồng*) để sung ngân sách Nhà nước.

Buộc chị Bạch Thị D nộp 35.000.000đ (*Ba mươi lăm triệu đồng*) để sung ngân sách Nhà nước.

Buộc chị Trịnh Thị Tr nộp 8.000.000đ (*Tám triệu đồng*) để sung ngân sách Nhà nước.

Tiếp tục tạm giữ số tiền 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*) của bị cáo Lê Thị A N (Theo Ủy nhiệm chỉ số: 03, Lập ngày 25 tháng 11 năm 2021 tại Kho bạc Nhà nước huyện T) để đảm bảo thi hành án.

Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước: 01 (Một) điện thoại di động OPPO A15S, số IMEI 862562050053673 (Đã niêm phong) theo Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 29/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T giữa Công an huyện T và Chi cục Thi hành án dân sự huyện T).

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội 14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Lê Thị A N phải chịu 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 1.843.367đ (*Một triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn ba trăm sáu mươi bảy đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bị cáo có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 23/12/2021). Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện T;
- Cơ quan điều tra CA huyện T;
- Cơ quan Thi hành án hình sự;
- Nhà tạm giữ CA huyện T;
- CC T.H.A dân sự huyện T;
- Sở tư pháp tỉnh Ninh Thuận;
- Bị cáo, người có QLVLQ;
- Lưu hồ sơ, tập bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Văn Tiến